

Bản án số: 01/2018/HS-PT
Ngày: 04-01-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Văn Lộc;

- *Các Thẩm phán:* Bà Lưu Thị Mỹ Hương;

Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*
Ông Trần Văn Cơ - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa phúc thẩm công khai xét xử vụ án hình sự thụ lý số 199/2017/TLPT-HS ngày 08 tháng 12 năm 2017 đối với bị cáo Lê Văn U. Do có kháng cáo của bị cáo Lê Văn U và bị hại Trần Văn H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 213/2017/HS-ST ngày 26/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Bị cáo kháng cáo:* Lê Văn U, sinh năm 1981, tại tỉnh Đồng Tháp. Hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Tạm trú: Khu phố A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; dân tộc: Kinh; trình độ học vấn: 2/12; nghề nghiệp: Thợ hồ; con ông Lê Văn N (đã chết) và bà Lê Thị D (đã chết). Bị cáo có 05 anh, chị, em (lớn nhất sinh năm 1973, nhỏ nhất sinh năm 1980); bị cáo có vợ tên Võ Thị Trúc L, sinh năm 1983; bị cáo có 02 con (lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2012); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trương Thành Th – Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Th, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị hại kháng cáo:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1962. Hộ khẩu thường trú: Số nhà B, khu phố 6, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn U làm nghề thợ hồ và đang làm thợ sửa nhà cho ông Trần Văn H tại số nhà B, khu phố 6, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Quá trình sửa nhà cho ông H, U tình cờ nhìn thấy nơi ông H cất giữ tiền nên U nảy sinh ý định trộm cắp tiền. Khoảng 15 giờ ngày 24/11/2016, U điện thoại cho ông H để mượn tiền và được ông H cho biết là ông H đang đi làm xa không có ở nhà, tối mới về. Khi U biết ông H không có ở nhà thì U điều khiển xe mô tô hiệu honda Cub 50 màu xanh biển số 61FD – 67C đến nhà ông H để trộm cắp tiền. Đến nơi, U dựng xe trước cổng rồi đi bộ vào nhà ông H (do nhà đang sửa nên không có cửa), U đi vào phòng ngủ thấy tủ sắt được khóa bằng ổ khóa số nên U dùng cửa sắt có sẵn trong nhà cửa ổ khóa tủ. Sau đó, U mở tủ lấy 01 cọc tiền cất vào túi quần rồi ra ngoài điều khiển xe về nhà tại khu phố A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Về đến nhà, U đếm số tiền lấy trộm được là 42.000.000 đồng. Còn ông H khi đi làm về phát hiện bị mất số tiền 42.000.000 đồng nên đã đến Công an phường C trình báo sự việc. Do không thuộc thẩm quyền nên Công an phường C chuyển hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T xử lý theo thẩm quyền. Ngày 25/11/2016, U đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đầu thú, khai nhận hành vi phạm tội và giao nộp lại số tiền 42.000.000 đồng đã lấy trộm của ông H. Cùng ngày 25/11/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T thu giữ 01 xe mô tô hiệu honda Cub 50, màu xanh, biển số 61FD – 67C do U sử dụng để làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội.

Ngày 29/11/2016 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T giao trả số tiền 42.000.000 đồng cho ông Trần Văn H. Hiện tại ông H không có yêu cầu gì đối với Lê Văn U.

Quá trình điều tra, xác định: Xe mô tô hiệu honda Cub 50 màu xanh biển số 61FD – 67C (số máy 1032694, số khung 1032320) do ông Ôn Văn T, sinh năm 1965 đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô. Năm 2010, ông T bán xe mô tô trên cho U. Hiện tại, ông T không có yêu cầu gì đối với xe mô tô biển số 61FD – 67C. Ngày 24/11/2016, U dùng xe mô tô biển số 61FD – 67C làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T chuyển xe mô tô nêu trên đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T đề nghị tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với hung khí là cửa sắt bị cáo dùng làm công cụ thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã ném bỏ trên đường đi về. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T không thu hồi được.

Bản án hình sự sơ thẩm số 213/2017/HS-ST ngày 26/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Văn U phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Lê Văn U 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

2. Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 41 của Bộ luật Hình sự; Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 xe mô tô loại Cub 50 màu xanh biển số 61FD – 67C (số máy 1032694, số khung 1032320) và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 61FD – 67C.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/11/2017, bị hại Trần Văn H làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngày 28/11/2017, bị cáo Lê Văn U làm đơn kháng cáo xin được hưởng án treo.

Ngày 29/12/2017, bị cáo Lê Văn U làm đơn kháng cáo bổ sung xin giảm nhẹ hình phạt.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của bị cáo Lê Văn U và bị hại Trần Văn H được thực hiện trong thời gian quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm để xem xét giải quyết kháng cáo là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Về yêu cầu kháng cáo của bị cáo và bị hại: Tội danh, điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo Lê Văn U về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là phù hợp. Tuy nhiên, mức hình phạt 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo là chưa phù hợp, chưa xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như bị cáo đã khắc phục hậu quả được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo và bị hại; giảm hình phạt cho bị cáo từ 02 tháng đến 03 tháng tù.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn U trình bày ý kiến: Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo U 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù là quá nặng. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét hết như bị cáo đã khắc phục hậu quả, ra tự thú được quy định tại điểm b, o khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Ngoài ra, bị cáo còn có nhiều tình tiết giảm nhẹ khác được quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự như bị cáo có nhân thân tốt; chưa có tiền án, tiền sự; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn; bị cáo là lao động chính trong gia đình, phải nuôi 02 con nhỏ đang đi học; trình độ học vấn thấp nên nhận thức về pháp luật còn hạn chế; có nơi cư trú ổn định; bị hại kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cho bị cáo được hưởng mức hình phạt cải tạo không giam giữ.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo U đã khai nhận hành vi phạm tội thống nhất như nội dung bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Như vậy có cơ sở kết luận, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo U về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo và bị hại, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, áp dụng hết các tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo như: Sau khi trộm cắp tài sản, bị cáo đã ra đầu thú, tự nguyện khắc phục hậu quả được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Ngoài ra, bị cáo còn có nhiều tình tiết giảm nhẹ khác như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo là người có trình độ học vấn thấp nên nhận thức pháp luật còn hạn chế; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, vợ làm công nhân, bị cáo là lao động chính trong gia đình, phải nuôi 02 con nhỏ (đang đi học). Sau khi xét xử sơ thẩm, người bị hại còn có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[3] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Hành vi lén lút trộm cắp tài sản của người khác của bị cáo U là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người bị hại được pháp luật bảo vệ. Bị cáo U biết rõ hành vi lén lút trộm cắp tài sản của người bị hại là hành vi trái pháp luật nhưng vì động cơ tham lam, tư lợi mà bị cáo bất chấp hậu quả. Vì vậy, cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục bị cáo và góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm. Căn cứ vào tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra thì bị cáo U không đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và điểm đ khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo. Do đó, kháng cáo của bị cáo xin được hưởng án treo là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên là hoàn toàn phù hợp.

[5] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo và một phần kháng cáo của bị hại nên bị cáo và bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Văn U.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Trần Văn H.

3. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 213/2017/HS-ST ngày 26/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương về hình phạt như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm b, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Lê Văn U 01 (một) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

4. Án phí hình sự phúc thẩm:

- Bị cáo Lê Văn U không phải nộp.

- Bị hại Trần Văn H không phải nộp.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- | | |
|--|---|
| - VKSND tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - TAND thành phố T; | 2 |
| - VKSND thành phố T ; | 1 |
| - Chi cục THADS thành phố T; | 1 |
| - Phòng PV27 - Công an tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Công an thành phố T; | 1 |
| - Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Trại Tạm giam – Công an tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Bị cáo; | 1 |
| - Lưu: HSVA, Tòa HS. | 2 |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Văn Lộc

THẨM PHÁN THÀNH VIÊN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA

Nguyễn Huỳnh Đức

Lưu Thị Mỹ Hương

Trương Văn Lộc